

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của
Hội đồng nhân dân hai cấp trên địa bàn thành phố Huế**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 18623/TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định một số chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân hai cấp trên địa bàn thành phố Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định một số chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân hai cấp trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân hai cấp trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) về việc ban hành quy định một số chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa VIII, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 29 thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- BTV Đảng ủy các cơ quan Đảng thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố; UBMTTQVN thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo thành phố; Cổng TTĐT thành phố;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, DN1.

CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu

QUY ĐỊNH

**Một số chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của
Hội đồng nhân dân hai cấp trên địa bàn thành phố Huế**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân (HĐND) hai cấp trên địa bàn thành phố Huế.

2. Đối tượng áp dụng

a) HĐND, Thường trực HĐND.

b) Các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND.

c) Cán bộ, công chức, người lao động và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được mời tham gia các hoạt động của HĐND.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Sử dụng kinh phí hoạt động của HĐND quy định tại Nghị quyết này đảm bảo đúng chế độ, định mức, đối tượng, thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Phòng chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Các khoản chi không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo chế độ, định mức hiện hành của Nhà nước.

CHƯƠNG II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Chi hoạt động phục vụ kỳ họp HĐND

1. Chủ tọa kỳ họp

a) Cấp thành phố: 300.000 đồng/người/ngày.

b) Cấp xã: 200.000 đồng/người/ngày.

2. Thư ký kỳ họp

a) Cấp thành phố: 200.000 đồng/người/ngày.

b) Cấp xã: 150.000 đồng/người/ngày.

3. Đại biểu HĐND, đại biểu Quốc hội, khách mời, lãnh đạo Văn phòng và chuyên viên tham dự kỳ họp HĐND

a) Cấp thành phố: 150.000 đồng/người/ngày.

b) Cấp xã: 100.000 đồng/người/ngày.

4. Nhân viên văn phòng phục vụ, phóng viên và lái xe

a) Cấp thành phố: 100.000 đồng/người/ngày.

b) Cấp xã: 70.000 đồng/người/ngày .

Điều 4. Chi xây dựng nghị quyết của HĐND

1. Đối với nghị quyết quy phạm pháp luật

Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối với nghị quyết hành chính

a) Cấp thành phố: 1.000.000 đồng/nghị quyết.

b) Cấp xã: 700.000 đồng/nghị quyết.

Điều 5. Chi rà soát hoàn thiện nội dung, thể thức, kỹ thuật trình bày các dự thảo nghị quyết của HĐND

1. Rà soát hoàn thiện nội dung, thể thức, kỹ thuật trình bày các dự thảo nghị quyết của HĐND

a) Cấp thành phố: 500.000 đồng/nghị quyết.

b) Cấp xã: 350.000 đồng/nghị quyết.

2. Xây dựng biên bản kỳ họp HĐND

a) Cấp thành phố: 500.000 đồng/biên bản.

b) Cấp xã: 250.000 đồng/biên bản.

Điều 6. Chi các cuộc họp thông qua báo cáo kết quả thẩm tra, giám sát, khảo sát; phiên họp của Thường trực HĐND, các Ban HĐND

1. Chủ trì cuộc họp

a) Cấp thành phố: 200.000 đồng/người/buổi.

b) Cấp xã: 150.000 đồng/người/buổi.

2. Các thành viên dự họp

a) Cấp thành phố: 150.000 đồng/người/buổi.

b) Cấp xã: 100.000 đồng/người/buổi.

3. Công chức, nhân viên phục vụ cuộc họp

a) Cấp thành phố: 50.000 đồng/người/buổi.

b) Cấp xã: 50.000 đồng/người/buổi.

Điều 7. Chi lấy ý kiến tham gia các dự án luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền do HĐND hoặc các cơ quan của HĐND tổ chức

1. Ý kiến tham gia bằng văn bản

a) Cấp thành phố: 200.000 đồng/văn bản.

b) Cấp xã: 150.000 đồng/văn bản.

2. Họp, thảo luận, đóng góp ý kiến: Thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Nghị quyết này.

3. Xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia dự án luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật

a) Cấp thành phố: 500.000 đồng/báo cáo.

b) Cấp xã: 300.000 đồng/báo cáo.

Điều 8. Chi hoạt động thẩm tra, giám sát, khảo sát

1. Xây dựng văn bản giám sát, khảo sát của HĐND, Thường trực HĐND

a) Xây dựng quyết định thành lập đoàn giám sát chuyên đề, khảo sát hoặc văn bản (bao gồm cả kế hoạch và đề cương):

- Cấp thành phố: 1.000.000 đồng/văn bản.

- Cấp xã: 700.000 đồng/văn bản.

b) Xây dựng báo cáo kết quả của Đoàn giám sát, khảo sát:

- Cấp thành phố: 2.000.000 đồng/báo cáo.

- Cấp xã: 1.000.000 đồng/báo cáo.

2. Xây dựng văn bản thẩm tra, giám sát, khảo sát của các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND (trừ văn bản quy phạm pháp luật)

a) Xây dựng quyết định thành lập đoàn giám sát (bao gồm cả kế hoạch và đề cương), kế hoạch thẩm tra, khảo sát:

- Cấp thành phố: 600.000 đồng/văn bản.

- Cấp xã: 300.000 đồng/văn bản.

b) Xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra, giám sát, khảo sát:

- Cấp thành phố: 800.000 đồng/báo cáo.

- Cấp xã: 400.000 đồng/báo cáo.

3. Chi cho đoàn giám sát, khảo sát

a) Trưởng đoàn:

- Cấp thành phố: 200.000 đồng/người/buổi.

- Cấp xã: 150.000 đồng/người/buổi.

b) Thành viên của đoàn, đại biểu mời dự, thư ký, tổ giúp việc:

- Cấp thành phố: 150.000 đồng/người/buổi.

- Cấp xã: 100.000 đồng/người/buổi.

c) Công chức, nhân viên phục vụ đoàn:

- Cấp thành phố: 50.000 đồng/người/buổi.

- Cấp xã: 50.000 đồng/người/buổi.

Trong trường hợp hoạt động thẩm tra, giám sát, khảo sát của thành phố diễn ra 02 ngày liên tiếp trở lên tại cấp xã: Mức chi tiền ăn, mức chi tiền phòng nghỉ thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Chi giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri

a) Họp xem xét báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri: Thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Nghị quyết này.

b) Xây dựng báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri trình kỳ họp HĐND:

- Cấp thành phố: 2.000.000 đồng/báo cáo.

- Cấp xã: 1.000.000 đồng/báo cáo.

5. Chi cho hoạt động chất vấn, giải trình

a) Hoạt động chất vấn:

- Xây dựng các văn bản phục vụ hoạt động chất vấn tại kỳ họp HĐND:

Báo cáo, kế hoạch: Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 8 của Nghị quyết này.

- Xây dựng nghị quyết của HĐND về chất vấn: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 4 của Nghị quyết này.

b) Hoạt động giải trình:

- Chế độ chi phiên họp Thường trực HĐND thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Nghị quyết này.

- Xây dựng kế hoạch phiên giải trình:

+ Cấp thành phố: 1.000.000 đồng/văn bản.

+ Cấp xã: 500.000 đồng/văn bản.

- Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giải trình:

+ Cấp thành phố: 2.000.000 đồng/văn bản.

+ Cấp xã: 1.000.000 đồng/văn bản.

Điều 9. Chi tiếp xúc cử tri

1. Hỗ trợ chi các khoản cần thiết như: Trang trí, nước uống, bảo vệ và các khoản chi khác của các điểm tiếp xúc cử tri

a) Cấp thành phố: 3.000.000 đồng/điểm tiếp xúc cử tri/năm.

b) Cấp xã: Căn cứ tình hình thực tế, Thường trực HĐND cấp xã quyết định mức hỗ trợ cho các điểm tiếp xúc cử tri nhưng không vượt quá 50% mức quy định trên.

2. Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định, thực hiện khoản tiếp xúc cử tri với các mức sau

a) Đại biểu HĐND:

- Cấp thành phố: 3.000.000 đồng/đại biểu/năm.

- Cấp xã: 1.500.000 đồng/đại biểu/năm.

b) Chuyên viên và nhân viên giúp việc trực tiếp hưởng mức bằng 50% so với mức khoán của đại biểu HĐND cùng cấp.

3. Soạn thảo báo cáo tổng hợp ý kiến tiếp xúc cử tri của Tổ đại biểu HĐND phục vụ kỳ họp HĐND

a) Cấp thành phố: 500.000 đồng/báo cáo.

b) Cấp xã: 300.000 đồng/báo cáo.

4. Soạn thảo báo cáo tổng hợp ý kiến cử tri của Thường trực HĐND trình tại kỳ họp HĐND

a) Cấp thành phố: 1.000.000 đồng/báo cáo.

b) Cấp xã: 700.000 đồng/báo cáo.

Điều 10. Chi hỗ trợ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân

Thực hiện theo nghị quyết của HĐND thành phố quy định chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Điều 11. Chi tiền lương, hoạt động phí cho đại biểu HĐND và hỗ trợ chi chế độ phụ cấp kiêm nhiệm cho các chức danh

1. Chi tiền lương, hoạt động phí cho đại biểu HĐND: Thực hiện theo Điều 3 Nghị quyết 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Đại biểu HĐND kiêm nhiệm các chức danh của HĐND được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm hằng tháng như sau

a) Đại biểu HĐND đang giữ chức vụ ở các cơ quan khác nếu kiêm nhiệm các chức danh Chủ tịch HĐND, Trưởng ban của HĐND được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm hằng tháng bằng 10% mức lương hiện hưởng.

b) Kiêm nhiệm chức danh Tổ trưởng Tổ đại biểu:

- Cấp thành phố: 0,3 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

- Cấp xã: 0,2 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

c) Kiêm nhiệm chức danh Phó Tổ trưởng Tổ đại biểu:

- Cấp thành phố: 0,2 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

- Cấp xã: 0,1 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

Điều 12. Mức chi thăm hỏi, ốm đau, khó khăn đột xuất và việc tang

1. Đại biểu HĐND khi bị ốm đau điều trị tại bệnh viện được thăm một suất quà trị giá

a) Cấp thành phố: 1.000.000 đồng/người/lần.

b) Cấp xã: 700.000 đồng/người/lần.

2. Đại biểu HĐND bị bệnh hiểm nghèo, phải điều trị kéo dài

a) Cấp thành phố: 3.000.000 đồng/người/lần.

b) Cấp xã: 2.000.000 đồng/người/lần.

3. Viếng đại biểu HĐND từ trần

a) Cấp thành phố: 2.000.000 đồng/người.

b) Cấp xã: 1.500.000 đồng/người.

4. Viếng cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng), vợ (chồng), con chưa thành niên của đại biểu HĐND từ trần

a) Cấp thành phố: 1.000.000 đồng/người.

b) Cấp xã: 700.000 đồng/người.

5. Thăm hỏi ốm đau, thăm viếng các đồng chí nguyên là Thường trực HĐND, lãnh đạo Ban của HĐND

a) Cấp thành phố: 1.000.000 đồng/người.

b) Cấp xã: 700.000 đồng/người.

6. Đối với cán bộ, công chức tham mưu, phục vụ trực tiếp cho HĐND (kể cả người đã nghỉ hưu tại cơ quan); một số đối tượng khác do Thường trực HĐND cùng cấp quyết định nhưng không vượt quá mức chi được quy định tại Điều này.

7. Thăm hỏi ốm đau tối đa không quá 2 lần/người/năm.

Điều 13. Chế độ tặng quà đối với các đối tượng chính sách - xã hội

Chế độ tặng quà được thực hiện đối với các đối tượng sau: Các đối tượng chính sách được quy định tại khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất, có đóng góp đối với hoạt động HĐND; gia đình và cá nhân gặp rủi ro do thiên tai; các tập thể thuộc diện chính sách xã hội, như trung tâm điều dưỡng thương, bệnh binh, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật; trường dân tộc nội trú, các đơn vị bộ đội, công an ở biên giới, hải đảo, các cơ quan báo chí..., mức chi cụ thể như sau:

1. Đoàn của Thường trực HĐND thăm hỏi, tặng quà

a) Đối với tập thể:

- Cấp thành phố: Mức tối đa 2.000.000 đồng/lần/tập thể.
- Cấp xã: Mức tối đa 1.000.000 đồng/lần/tập thể.

b) Đối với cá nhân:

- Cấp thành phố: Mức tối đa 1.000.000 đồng/lần/cá nhân.
- Cấp xã: Mức tối đa 500.000 đồng/lần/cá nhân.

2. Đoàn của các Ban HĐND, Văn phòng thăm hỏi, tặng quà

a) Đối với tập thể:

- Cấp thành phố: Mức tối đa 1.000.000 đồng/lần/tập thể.
- Cấp xã: Mức tối đa 500.000 đồng/lần/tập thể.

b) Đối với cá nhân:

- Cấp thành phố: Mức tối đa 500.000 đồng/lần/cá nhân.
- Cấp xã: Mức tối đa 300.000 đồng/lần/cá nhân.

Việc tổ chức đoàn thăm hỏi và các đối tượng thăm hỏi do Thường trực HĐND cùng cấp quyết định trên cơ sở đề xuất của các Ban HĐND và Văn phòng.

Điều 14. Các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND

1. Mỗi nhiệm kỳ, mỗi đại biểu HĐND được hỗ trợ may trang phục với mức chi

a) Cấp thành phố: 4.000.000 đồng/bộ.

b) Cấp xã: 3.000.000 đồng/bộ.

2. Chi khoán văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, khai thác tài liệu, Internet; tìm kiếm, tra cứu thông tin... cho đại biểu HĐND không hưởng lương từ ngân sách nhà nước

a) Cấp thành phố: 500.000 đồng/người/tháng.

b) Cấp xã: 300.000 đồng/người/tháng.

3. Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu HĐND thành phố được trang cấp 01 máy tính bảng hoặc 01 máy tính xách tay để phục vụ công tác. Mức giá thực hiện theo quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Đối với HĐND cấp xã, tùy điều kiện, khả năng cân đối ngân sách của địa phương, HĐND cấp xã xem xét, quyết định việc trang cấp thiết bị cho đại biểu HĐND cùng cấp theo quy định pháp luật.

4. Các đại biểu được cấp một số dụng cụ để phục vụ hoạt động đại biểu (cặp, sổ ghi chép, phù hiệu...) do Thường trực HĐND quyết định, mức chi tối đa như sau:

a) Cấp thành phố: 1.000.000 đồng/nhiệm kỳ/người.

b) Cấp xã: 600.000 đồng/nhiệm kỳ/người.

5. Chế độ hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ hằng năm:

a) Ngoài các chế độ theo quy định (nếu có), đại biểu HĐND thành phố được hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe, khoán hằng năm theo mức là 3.000.000 đồng/người/năm. Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu HĐND (không bao gồm đại biểu tái cử) được hỗ trợ bằng 50% mức trên.

b) Đối với đại biểu HĐND cấp xã do Thường trực HĐND cùng cấp quyết định nhưng không vượt quá mức trên.

6. Chi khen thưởng, tặng quà:

Các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác tham mưu, phục vụ hoạt động của HĐND xem xét khen thưởng dưới các hình thức thích hợp. Chế độ khen thưởng thực hiện theo quy định hiện hành của Trung ương và của thành phố. Khi kết thúc nhiệm kỳ, đại biểu HĐND được tặng quà lưu niệm, mức chi quà lưu niệm do Thường trực HĐND quyết định trên cơ sở dự toán được giao, mức chi tối đa như sau:

a) Cấp thành phố: 1.500.000 đồng/người.

b) Cấp xã: 1.000.000 đồng/người.

7. Trường hợp một đại biểu HĐND nếu trúng cử ở nhiều cấp HĐND thì chỉ được hưởng 01 mức hỗ trợ cao nhất được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 15. Mức chi hỗ trợ hoạt động các Tổ đại biểu HĐND

1. Tổ đại biểu HĐND thành phố:

a) Tổ đại biểu có dưới 4 đại biểu: Mức chi hỗ trợ 10.000.000 đồng/năm.

b) Tổ đại biểu có từ 4 đến 6 đại biểu: Mức chi hỗ trợ 15.000.000 đồng/năm.

c) Tổ đại biểu có từ 7 đại biểu trở lên: Mức chi hỗ trợ 20.000.000 đồng/năm.

2. Đối với cấp xã, mức chi hỗ trợ hoạt động cho các Tổ đại biểu HĐND bình quân 1.000.000 đồng/người/năm, tùy theo số người thực tế của các Tổ đại biểu, Thường trực HĐND cấp xã quyết định mức hỗ trợ nhưng tối đa 5.000.000 đồng/tổ/năm.

Điều 16. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện chế độ, mức chi đảm bảo hoạt động của HĐND hai cấp quy định tại Nghị quyết này do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành; được phân bổ trong dự toán chi hằng năm của cơ quan, đơn vị quản lý kinh phí phục vụ hoạt động của HĐND hai cấp và được quyết toán hằng năm với ngân sách nhà nước cùng cấp, theo quy định hiện hành./.